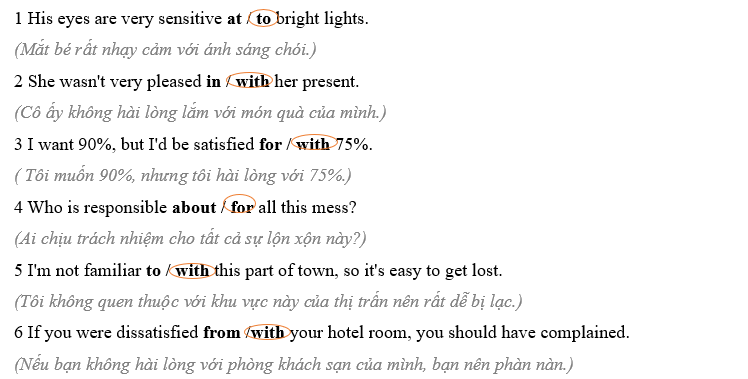
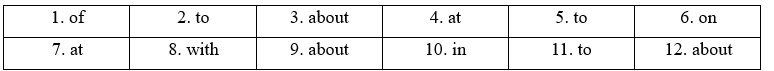
# Unit 5E. Word Skills (trang 44)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 8 Unit 5E. Word Skills - Friends Global**  
**Adjective + preposition**  
**(Tính từ + giới từ)**  
*I can use the correct prepositions after adjectives.*  
**1. Circle the correct prepositions.**  
*(Khoanh tròn các giới từ đúng.)*  
1 His eyes are very sensitive **at / to** bright lights.  
2 She wasn't very pleased **in / with** her present.  
3 I want 90%, but I'd be satisfied **for / with** 75%.  
4 Who is responsible **about / for** all this mess?  
5 I'm not familiar **to / with** this part of town, so it's easy to get lost.  
6 If you were dissatisfied **from /with** your hotel room, you should have complained.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**2. Complete the text with about, at, in, of, on, to, or with.**  
*(Hoàn thành văn bản với about, at, in, of, on, to hoặc with.)*  
Scientists have been aware 1\_\_\_\_\_\_ technology addictions for many years, but now there is a new kind recently a man needed treatment after becoming addicted 2\_\_\_\_\_\_ Google Glass.  
The 31 - year - old American man visited a clinic in the USA because he was worried 3\_\_\_\_\_\_ an alcohol addiction. He had to take off his Google Glass when he arrived and doctors were shocked 4\_\_\_\_\_\_ his reaction. He suffered withdrawal symptoms which similar 5\_\_\_\_\_\_ drug or alcohol were very withdrawal.  
Originally, the man had become keen 6\_\_\_\_\_\_ Google Glass because it helped him to become better 7\_\_\_\_\_\_ his job. He gradually became more and more obsessed 8\_\_\_\_\_\_ the device. However, he also began to feel unhappy 9\_\_\_\_\_\_ the effect that it was having on his mood: he became bad tempered and forgetful when he was not wearing it. The device was helping him to be successful 10\_\_\_\_\_\_ his job, but it was harmful 11\_\_\_\_\_\_ the rest of his life.  
At first, the doctors at the clinic were curious 12\_\_\_\_\_\_ one symptom: the man kept tapping the right side of his head with his finger. The man later explained that this was how you changed the view on Google Glass.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
Scientists have been aware **of** technology addictions for many years, but now there is a new kind recently a man needed treatment after becoming addicted **to** Google Glass.  
The 31 - year - old American man visited a clinic in the USA because he was worried **about** an alcohol addiction. He had to take off his Google Glass when he arrived and doctors were shocked **at** his reaction. He suffered withdrawal symptoms which similar **to** drug or alcohol were very withdrawal.  
Originally, the man had become keen **on** Google Glass because it helped him to become better **at** his job. He gradually became more and more obsessed **with** the device. However, he also began to feel unhappy **about** the effect that it was having on his mood: he became bad tempered and forgetful when he was not wearing it. The device was helping him to be successful **in** his job, but it was harmful **to** the rest of his life.  
At first, the doctors at the clinic were curious **about** one symptom: the man kept tapping the right side of his head with his finger. The man later explained that this was how you changed the view on Google Glass.  
**Tạm dịch**  
*Các nhà khoa học đã nhận thức được chứng nghiện công nghệ trong nhiều năm, nhưng hiện nay có một loại mới gần đây, một người đàn ông cần được điều trị sau khi nghiện Google Glass.*  
*Người đàn ông Mỹ 31 tuổi đến khám tại một phòng khám ở Mỹ vì lo lắng về chứng nghiện rượu. Anh ấy đã phải tháo chiếc kính Google Glass của mình ra khi đến nơi và các bác sĩ đã rất sốc trước phản ứng của anh ấy. Anh ta phải chịu đựng những triệu chứng cai nghiện tương tự như ma túy hoặc rượu.*  
*Ban đầu, người đàn ông này rất quan tâm đến Google Glass vì nó giúp anh ta làm việc tốt hơn. Anh dần dần bị ám ảnh bởi thiết bị này. Tuy nhiên, anh ấy cũng bắt đầu cảm thấy không hài lòng về ảnh hưởng của nó đến tâm trạng của mình: anh ấy trở nên nóng tính và hay quên khi không đeo nó. Thiết bị này đã giúp anh thành công trong công việc nhưng lại gây tổn hại đến phần đời còn lại của anh.*  
*Lúc đầu, các bác sĩ tại phòng khám tò mò về một triệu chứng: người đàn ông liên tục dùng ngón tay gõ vào bên phải đầu. Người đàn ông sau đó giải thích rằng đây là cách bạn thay đổi chế độ xem trên Google Glass.*  
**3. Tick the best summary of the text in exercise 2.**  
*(Đánh dấu vào phần tóm tắt hay nhất của văn bản trong bài tập 2.)*  
a A man in the USA developed an addiction to Google Glass while he was receiving treatment for another addiction. ☐  
b A man in the USA became addicted to Google Glass after using it at work ☐  
c A man in the USA found it so difficult to break his addiction to Google Glass that he developed an alcohol addiction. ☐  
**Lời giải chi tiết:**  
a A man in the USA developed an addiction to Google Glass while he was receiving treatment for another addiction.  
*(Một người đàn ông ở Hoa Kỳ mắc chứng nghiện Google Glass khi anh ta đang được điều trị một chứng nghiện khác)*  
b A man in the USA became addicted to Google Glass after using it at work ☑  
*(Một người đàn ông ở Mỹ trở nên nghiện Google Glass sau khi sử dụng nó ở nơi làm việc)*  
c A man in the USA found it so difficult to break his addiction to Google Glass that he developed an alcohol addiction.  
*(Một người đàn ông ở Mỹ cảm thấy khó cai nghiện Google Glass đến mức anh ta phát triển chứng nghiện rượu.)*  
=> Chọn B  
**4. Complete the questions with a preposition. Then write true answers about yourself.**  
1 In what ways can social media be harmful \_\_\_\_\_ teenagers?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 Which gadget are you most likely to become addicted \_\_\_\_\_, in your opinion? Why?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
harmful to: gây hại cho  
addicted to: nghiện  
**Lời giải chi tiết:**  
**1** In what ways can social media be harmful **to** teenagers?  
*(Mạng xã hội có thể gây hại cho thanh thiếu niên theo cách nào?)*  
- Social media can be harmful to teenagers in various ways, such as fostering cyberbullying, promoting unrealistic body image standards, contributing to feelings of inadequacy, and potentially leading to excessive screen time and sleep disturbances.  
*(Phương tiện truyền thông xã hội có thể gây hại cho thanh thiếu niên theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như khuyến khích bắt nạt trên mạng, thúc đẩy các tiêu chuẩn hình ảnh cơ thể không thực tế, góp phần tạo ra cảm giác không thỏa đáng và có khả năng dẫn đến việc dành quá nhiều thời gian trên màn hình và rối loạn giấc ngủ.)*  
**2** Which gadget are you most likely to become addicted **to**, in your opinion? Why?  
*(Theo bạn, bạn có khả năng bị nghiện thiết bị nào nhất? Tại sao?)*  
- In my opinion, smartphones are the gadgets most likely to lead to addiction due to their constant connectivity, social media apps, and the instant gratification provided by various forms of entertainment and information. The ease of access to these features can contribute to overuse and potential addiction.  
*(- Theo tôi, điện thoại thông minh là thiết bị có nhiều khả năng dẫn đến nghiện nhất do khả năng kết nối liên tục, các ứng dụng mạng xã hội và sự hài lòng tức thì do nhiều hình thức giải trí và thông tin khác nhau mang lại. Việc dễ dàng truy cập vào các tính năng này có thể góp phần gây ra tình trạng sử dụng quá mức và có khả năng gây nghiện.)*  
**VOCAB BOOST!**  
Dictionar es often use abbreviations so that they can include a lot of information in a small space. Common abbreviations used in dictionaries include:  
abbr (abbreviation)  
prep (preposition)  
sing (singular)  
C (countable noun)  
BrE (British English)  
etc. (and so on)  
pron (pronoun)  
pl (plural)  
pp (past participle)  
U (uncountable noun)  
AmE (American English)  
*(VOCAB BOOST!*  
*Từ điển thường sử dụng từ viết tắt để có thể bao gồm nhiều thông tin trong một không gian nhỏ. Các chữ viết tắt phổ biến được sử dụng trong từ điển bao gồm:)*  
*abbr (viết tắt)*  
*prep (giới từ)*  
*sing (số ít)*  
*C (danh từ đếm được)*  
*BrE (tiếng Anh Anh)*  
*etc. (và vâng vâng)*  
*pron(đại từ)*  
*pl (số nhiều)*  
*pp (phân từ quá khứ)*  
*U (danh từ không đếm được)*  
*AmE (tiếng Anh Mỹ))*  
**5 Read the Vocab boost! box. Then study the dictionary entry and write the abbreviations below in full.**  
*(Đọc khung Vocab boost! Sau đó nghiên cứu mục từ điển và viết đầy đủ các từ viết tắt bên dưới.)*  
**appropriate** /əˈprəʊ.pri.ət/ *adj* **appropriate** **(for/to sth/ sb)** suitable or right for a particular situation, person, use, etc.: T*he matter will be dealt with by the appropriate authorities. I don't think this film is appropriate for young children*. OPP **inappropriate** > **appropriately** *adv*  
*(*appropriate */əˈprəʊ.pri.ət/ adj thích hợp (for/to sth/ sb) phù hợp hoặc đúng đắn cho một tình huống, con người, mục đích sử dụng cụ thể, v.v.: Vấn đề sẽ được giải quyết bởi các cơ quan có thẩm quyền. Tôi không nghĩ bộ phim này phù hợp với trẻ nhỏ. OPP* inappropriate *>* appropriately *adv)*  
1 adj  
2 sth  
3 sb  
4 OPP  
5 adv  
**Lời giải chi tiết:**  
adj – Adjective *(tính từ)*  
sth – Something *(thứ gì đó)*  
sb – Somebody *(ai đó)*  
OPP – Opposite *(từ trái nghĩa)*  
adv – Adverb *(trạng từ)*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 5A. Vocabulary (trang 40)**  
**Unit 5B. Grammar (trang 41)**  
**Unit 5C. Listening (trang 42)**  
**Unit 5D. Grammar (trang 43)**  
**Unit 5F. Reading (trang 45)**  
**Unit 5G. Speaking (trang 46)**  
**Unit 5H. Writing (trang 47)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists  
Unit 8: Cities  
Cumulative Review